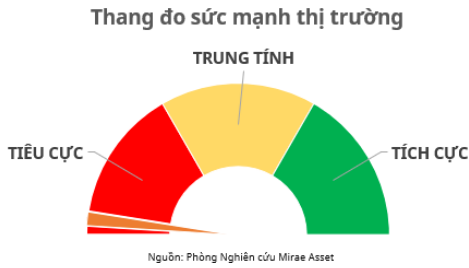


08 Tháng Ba 2022



# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeeasset.com.vn](mailto:cs@miraeeasset.com.vn)

### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,473.71	-1.69	-1.82	26.14
HNX	445.89	-1.54	6.70	69.27
UPCOM	112.61	-0.54	0.97	41.79
MSCI EM	1,107.30	-3.28	-9.22	-15.35
NIKKEI	24,790.95	-1.71	-9.14	-13.75
HANG SENG	20,765.87	-1.39	-14.65	-27.24
KOSPI	2,622.40	-1.09	-4.52	-12.47
FTSE	6,998.19	0.56	-7.52	4.15
S&P 500	4,201.09	-2.95	-7.09	9.94
NASDAQ	12,830.96	-3.62	-9.61	1.76

### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.80	2.59	15.55
SET INDEX	12.39	1.69	9.72
JCI INDEX	22.43	2.23	8.97
PCOMP INDEX	21.00	1.75	8.70

### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	1.58	-3	67	51
10 năm	2.29	0	19	-8

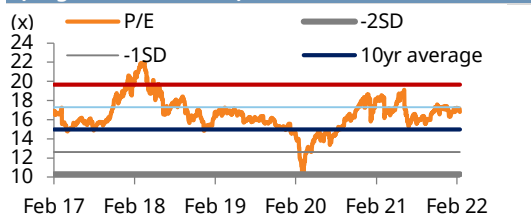
### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,849	0.00	-0.60	0.86
US\$/KRW	1,237	-0.84	-3.17	-8.41
US\$/JPY	116	-0.20	0.00	-5.76
US\$/EUR	0.92	-0.38	4.78	8.73
US\$/GBP	0.76	0.01	3.37	5.49
US\$/SGD	1.36	-0.17	-1.40	-0.98

### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,285	1,033	946
HNX	159	119	133
UPCOM	117	73	72

### Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



### Nhận định thị trường

#### Xuyên thủng ngưỡng hỗ trợ

Những phiên lao dốc liên tục của thị trường chứng khoán Châu Âu, Mỹ hay các nước Châu Á đã tạo áp lực rất lớn lên thị trường Việt Nam. Sau gần 2 tuần đi ngang và giao động quanh ngưỡng 1.500 điểm, hôm nay VN-Index đã mất mốc 1.500 điểm và đồng thời ngưỡng hỗ trợ MA50 bị xuyên thủng mạnh do áp lực bán tăng vọt, đặc biệt vào cuối phiên. Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-index đóng cửa tại 1.473 điểm, giảm 25,3 điểm, tương ứng 1,7%, so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản tiếp tục được duy trì tốt với giá trị 3 sàn lần lượt là HOSE: 34.518 tỷ đồng, HNX: 4.327 tỷ đồng, UPCOM: 2.514 tỷ đồng.

Với những phiên điều chỉnh mạnh như hôm nay, đa số các nhóm ngành đều chịu ảnh hưởng tiêu cực, ngay cả với những cổ phiếu đang được hưởng lợi từ tình hình vĩ mô như Phân bón, Hóa chất hay Dầu khí: DCM, DPM, DGC, CSV hay PVS, GAS, BSR, OIL đều chìm trong sắc đỏ. Diễn biến đáng chú ý nhất thuộc về nhóm Điện với: POW, GEG, PC1, QTP và TV2 ngược dòng thị trường và tăng khá tốt từ 1%-4%, và Cao su với: DRC, CSM và DPR với mức tăng từ 1%-3%.

Khối ngoại hôm nay tiếp tục bán ròng mạnh gần 1.500 tỷ đồng và trải đều khắp thị trường với HPG (221 tỷ), GEX (105 tỷ), VCB (105 tỷ) và VIC (104 tỷ).

Phiên giảm điểm mạnh của VN-Index khiến điểm số kỹ thuật suy giảm. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset rơi về mức -7, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,8x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

#### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-5	TIÊU CỰC
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-7	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-7	TIÊU CỰC
Dow Jones	-6	TIÊU CỰC

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

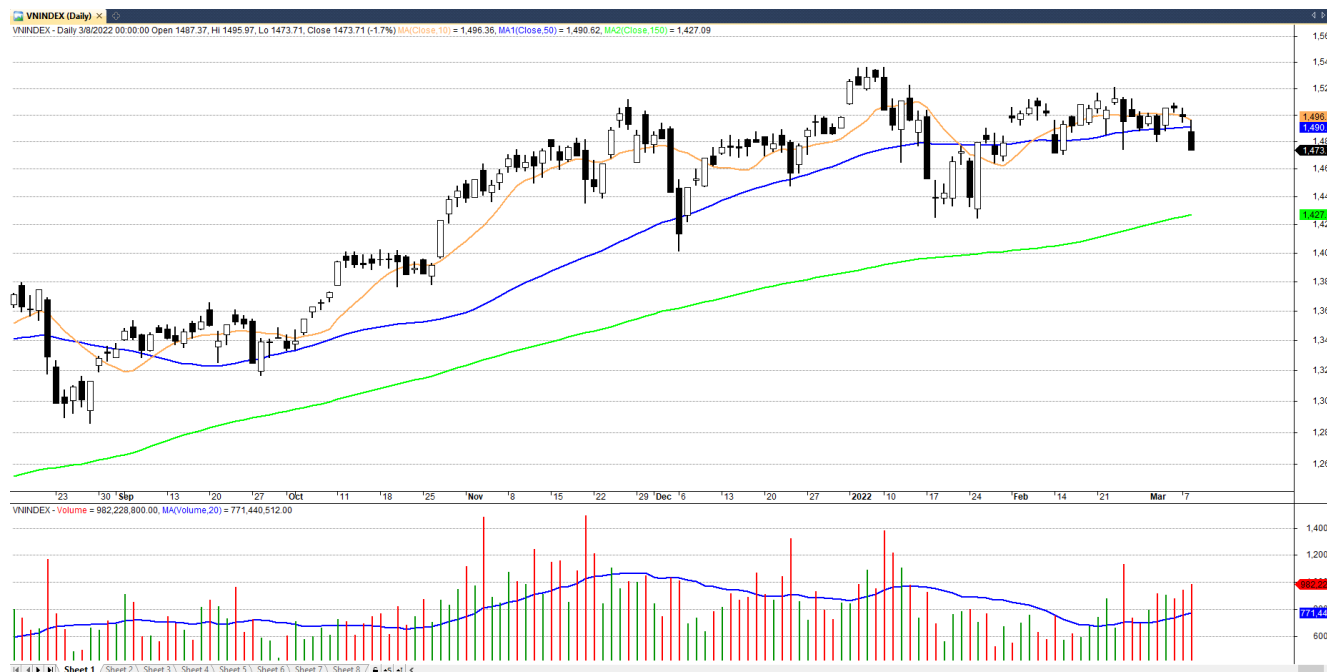
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30	-7	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M	-7	<b>TIÊU CỰC</b>
VN DIAMOND	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
VN FIN SELECT	-5	<b>TIÊU CỰC</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (08/03/2022)	1.473	Kháng cự 1 <b>1.540</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 <b>1.580</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 <b>1.480</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 <b>1.430</b>

Trước áp lực bán tăng vọt, VN-Index mất mốc 1.500 và bị xuyên thủng hỗ trợ MA50 ngày. Điểm hỗ trợ mạnh tiếp theo nằm ở vùng 1.430-1.440 điểm.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

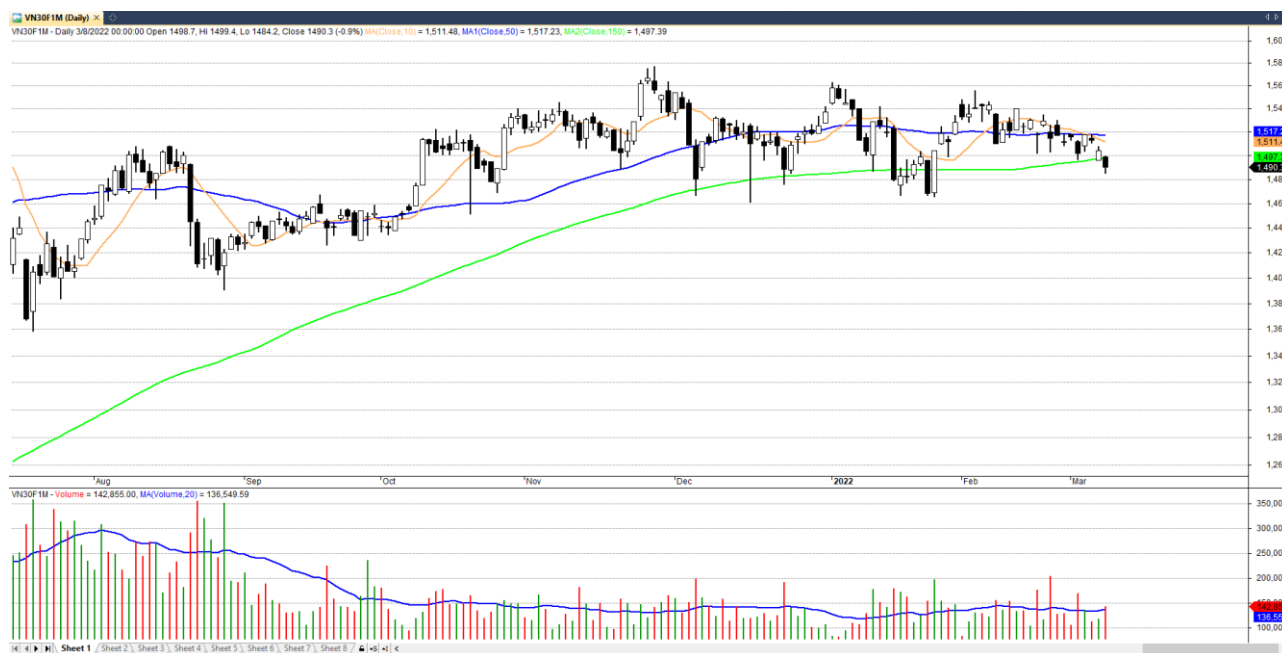
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (08/03/2022)	1.490	Kháng cự 1 <b>1.550</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TIÊU CỰC</b>	Kháng cự 2 <b>1.580</b>
VN30 - đóng cửa	1.490	Hỗ trợ 1 <b>1.520</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>0</b>	Hỗ trợ 2 <b>1.480</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M (chart ngày)	-7	<b>TIÊU CỰC</b>

VN30F1M giao dịch theo hướng một chiều đi xuống, điểm kỹ thuật chuyển hết sang tiêu cực.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
PVD	Dầu khí	37,700	9,279,435	80	7	
PC1	Điện	42,300	1,775,195	97	7	
TV2	Điện	63,500	197,780	99	7	
DGC	Hóa chất	182,000	1,709,850	99	4	Top sức mạnh ngành
CSV	Hóa chất	58,700	990,365	100	4	Top sức mạnh ngành
TDM	Nước	38,000	796,470	82	6	
DCM	Phân bón	42,200	7,293,840	95	4	
HPG	Thép	49,450	25,109,98	96	4	
NKG	Thép	49,100	10,318,23	84	4	

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

## ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
SSI	47	10,185,425	7	KHẢ QUAN	46,660	17.0	3.3	479
PVD	37.7	9,279,435	7	KHẢ QUAN	15,877	1,012.9	1.2	350
HUT	35.8	2,979,215	7	KHẢ QUAN	12,481	228.4	3.3	107
PC1	42.3	1,775,195	7	KHẢ QUAN	9,947	14.1	2.1	75
DDV	33.5	2,200,040	7	KHẢ QUAN	4,895	25.6	3.4	74
HAG	11.7	19,267,910	6	KHẢ QUAN	10,851	58.9	2.4	225
ROS	8.38	14,815,740	6	KHẢ QUAN	4,756	50.1	0.8	124
HNG	10	12,365,825	6	KHẢ QUAN	11,086	#N/A N/A	1.8	124
VIX	22.8	4,365,435	6	KHẢ QUAN	12,522	9.1	2.2	100
HQC	7.7	10,616,380	6	KHẢ QUAN	3,670	881.1	0.8	82
DPG	73.7	930,540	6	KHẢ QUAN	4,643	12.9	3.4	69
IJC	29.1	2,246,975	6	KHẢ QUAN	6,318	10.7	1.9	65
FPT	94.8	1,106,255	5	KHẢ QUAN	86,036	21.8	4.8	105
PVC	31.3	2,426,210	5	KHẢ QUAN	1,565	108.2	2.2	76
HPG	49.45	25,109,980	4	KHẢ QUAN	221,186	6.4	2.4	1,242
NKG	49.1	10,318,230	4	KHẢ QUAN	10,772	4.5	1.9	507
DGC	182	1,709,850	4	KHẢ QUAN	31,137	13.9	5.1	311
DCM	42.2	7,293,840	4	KHẢ QUAN	22,341	12.7	2.9	308
FLC	13	23,072,296	4	KHẢ QUAN	9,230	113.5	1.0	300
TCH	21.8	7,661,770	4	KHẢ QUAN	14,567	20.8	1.6	167
BCG	24.85	6,507,155	4	KHẢ QUAN	11,091	10.1	3.1	162
TSC	22.6	6,219,255	4	KHẢ QUAN	3,337	29.0	1.9	141
SBT	24.55	4,780,755	4	KHẢ QUAN	15,446	21.6	1.9	117
PAN	33	2,531,190	4	KHẢ QUAN	6,894	23.3	1.7	84
GVR	36.3	2,177,945	4	KHẢ QUAN	145,200	34.1	3.0	79
OIL	20.9	3,771,605	4	KHẢ QUAN	21,615	#N/A N/A	2.3	79
TCM	71.4	1,005,370	4	KHẢ QUAN	5,088	42.0	3.0	72
VHG	9.9	7,102,155	4	KHẢ QUAN	1,485	#N/A N/A	7.8	70

PVS	38	12,782,915	2	TRUNG TÍNH	18,163	30.2	1.5	486
VCG	43.7	4,768,675	2	TRUNG TÍNH	19,303	37.8	2.9	208
ITA	16.35	12,006,695	2	TRUNG TÍNH	15,342	52.6	1.4	196
VCI	62.6	2,837,740	2	TRUNG TÍNH	20,846	13.9	3.2	178
HCM	37.7	4,029,580	2	TRUNG TÍNH	17,237	13.4	2.4	152
PVT	27.7	5,270,920	2	TRUNG TÍNH	8,965	13.4	1.7	146
TTF	15.2	6,567,770	2	TRUNG TÍNH	5,982	539.0	10.9	100
LCG	19.5	4,658,785	2	TRUNG TÍNH	3,362	15.5	1.4	91
FIT	14	5,041,075	2	TRUNG TÍNH	3,678	22.6	1.1	71
VGC	53.8	1,263,490	2	TRUNG TÍNH	24,121	19.6	3.4	68
HDC	94.9	671,165	2	TRUNG TÍNH	8,206	25.9	5.6	64
VPB	37	19,756,024	0	TRUNG TÍNH	164,483	13.9	2.1	731
DPM	62	7,634,265	0	TRUNG TÍNH	24,263	7.8	2.3	473
HSG	40.4	11,478,450	0	TRUNG TÍNH	19,937	4.7	1.8	464
BSR	28.4	14,789,780	0	TRUNG TÍNH	88,054	#N/A N/A	2.8	420
PDR	87.1	3,395,945	0	TRUNG TÍNH	42,920	23.4	6.1	296
NLG	53.5	4,482,785	0	TRUNG TÍNH	20,487	17.5	2.3	240
NVL	76	3,072,385	0	TRUNG TÍNH	146,712	39.8	4.2	234
IDC	74	2,701,675	0	TRUNG TÍNH	22,200	49.0	5.7	200
LDG	19.7	10,107,795	0	TRUNG TÍNH	4,717	35.3	1.5	199
FRT	120.9	1,375,030	0	TRUNG TÍNH	9,549	21.5	5.7	166
HAH	87	1,775,560	0	TRUNG TÍNH	4,244	9.9	2.7	154
GMD	52.6	2,922,875	0	TRUNG TÍNH	15,852	28.5	2.5	154
GAS	120.7	1,235,335	0	TRUNG TÍNH	231,014	27.6	4.5	149
FCN	24.2	4,234,980	0	TRUNG TÍNH	3,810	28.7	1.4	102
AAA	17.7	5,301,055	0	TRUNG TÍNH	5,778	17.6	1.2	94
NBB	32.4	2,803,310	0	TRUNG TÍNH	3,245	10.1	1.7	91
KSB	45	1,819,625	0	TRUNG TÍNH	3,433	15.2	1.8	82
GEX	39	16,017,575	-1	TRUNG TÍNH	33,208	27.3	2.8	625
CEO	64.5	6,665,090	-1	TRUNG TÍNH	16,598	178.2	5.5	430
CII	31.1	11,071,345	-1	TRUNG TÍNH	7,542	#N/A N/A	1.5	344
HBC	26.7	6,262,865	-1	TRUNG TÍNH	6,559	65.7	1.8	167
HDG	67.5	1,340,765	-1	TRUNG TÍNH	13,759	11.9	3.1	91
DIG	87.6	6,201,535	-2	TRUNG TÍNH	43,790	43.4	5.9	543
VND	75	5,421,350	-2	TRUNG TÍNH	32,621	12.0	3.3	407
VIC	77.9	4,193,815	-2	TRUNG TÍNH	297,106	#N/A N/A	3.0	327
SHS	43.2	4,960,385	-2	TRUNG TÍNH	14,051	9.3	2.3	214
PLX	61.3	3,407,705	-2	TRUNG TÍNH	77,887	26.2	3.1	209
MSN	158.8	868,085	-2	TRUNG TÍNH	187,469	21.9	5.7	138
PNJ	106	1,274,440	-2	TRUNG TÍNH	24,101	23.3	4.0	135
TNG	33.8	3,111,065	-2	TRUNG TÍNH	3,133	12.2	2.1	105
PVX	7.5	10,772,075	-2	TRUNG TÍNH	3,000	#N/A N/A	14.3	81
SCR	20.55	8,614,085	-3	TRUNG TÍNH	7,529	40.2	1.6	177
VGT	25.6	3,438,615	-3	TRUNG TÍNH	12,800	44.9	2.1	88
DXG	40	10,912,420	-4	TIÊU CỰC	23,841	20.6	2.7	436
LPB	22	12,996,525	-4	TIÊU CỰC	26,479	9.0	1.6	286
HVN	25.2	4,684,240	-4	TIÊU CỰC	55,803	#N/A N/A	23.3	118
HHV	23.25	4,175,365	-4	TIÊU CỰC	6,217	#N/A N/A	1.0	97

SHB	20.95	11,197,455	-5	TIÊU CỰC	55,871	10.5	1.6	235
VRE	32.5	7,189,605	-5	TIÊU CỰC	73,850	56.2	2.4	234
DBC	74.9	1,689,865	-5	TIÊU CỰC	8,631	10.4	1.8	127
VPI	63.4	1,579,775	-5	TIÊU CỰC	13,948	39.2	4.3	100
VHC	74	1,096,460	-5	TIÊU CỰC	13,464	12.2	2.3	81
KDH	52.1	1,328,625	-5	TIÊU CỰC	33,497	28.4	3.3	69
POW	17.2	20,643,520	-6	TIÊU CỰC	40,280	22.7	1.4	355
CTG	32.05	10,199,500	-6	TIÊU CỰC	154,024	10.9	1.7	327
HDB	27.35	6,371,805	-6	TIÊU CỰC	55,034	9.0	1.9	174
MWG	134.2	1,277,785	-6	TIÊU CỰC	95,662	19.3	4.7	171
VJC	137	933,065	-6	TIÊU CỰC	74,201	60.3	4.4	128
KDC	53.8	2,311,985	-6	TIÊU CỰC	13,537	23.0	2.0	124
STB	30.85	23,041,424	-7	TIÊU CỰC	58,159	16.6	1.7	711
MBB	31	21,238,616	-7	TIÊU CỰC	117,128	9.2	2.0	658
KBC	52	9,291,260	-7	TIÊU CỰC	29,628	32.6	2.1	483
TCB	49	9,734,490	-7	TIÊU CỰC	172,035	9.5	1.9	477
VHM	74.6	4,046,935	-7	TIÊU CỰC	324,836	8.2	2.5	302
TPB	38.8	7,004,820	-7	TIÊU CỰC	61,372	11.7	2.4	272
ACB	32.6	7,473,505	-7	TIÊU CỰC	88,084	9.2	2.0	244
VNM	76.1	2,106,575	-7	TIÊU CỰC	159,046	16.8	4.8	160
VCB	81.5	1,599,830	-7	TIÊU CỰC	385,700	16.3	3.5	130
BID	41.6	2,926,505	-7	TIÊU CỰC	210,435	19.9	2.5	122
SZC	72.9	1,410,970	-7	TIÊU CỰC	7,290	24.2	5.0	103
VIB	44.6	2,145,615	-7	TIÊU CỰC	69,270	11.0	2.9	96

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### **APH: chuyển nhượng cổ phiếu AAA để thanh toán 81 tỷ đồng nợ trái phiếu**

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HOSE: APH) vừa chuyển nhượng 6,69 triệu cổ phiếu Nhựa An Phát Xanh (HOSE: AAA), giảm sở hữu từ 50,75% xuống 48,7% vốn điều lệ. Giao dịch được thực hiện vào ngày 4/3 thông qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Mục đích giao dịch để thanh toán một phần gốc trái phiếu cho các trái chủ. Được biết ngày 3/7/2020, An Phát Holdings đã phát hành 260 tỷ đồng trái phiếu với lãi suất cố định 8%/năm, đáo hạn năm 2023. Công ty đã thanh toán 55 tỷ đồng trong đợt 1 và dự kiến thanh toán đợt 2 với số tiền là 81 tỷ đồng. Thời gian thanh toán và chuyển quyền sở hữu cổ phiếu AAA dự kiến trong tháng 3. Theo đó, giá trị trái phiếu còn lại sau hai đợt thanh toán là 124 tỷ đồng. Như vậy, sau giao dịch APH đã giảm sở hữu về 48,75% vốn điều lệ tại AAA

### **BWE: lên kế hoạch doanh thu tăng tối thiểu 10%, lợi nhuận đi ngang**

Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Biwase, HoSE: BWE) vừa công bố tài liệu đại hội thường niên năm 2022, dự kiến tổ chức ngày 31/3 tại Bình Dương. Theo đó, trong năm 2022, công ty đặt kế hoạch tổng doanh thu tăng trưởng tối thiểu 10%, khoảng 3.850 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tối thiểu 750 tỷ đồng, gần như tương đương thực hiện năm ngoái. Chính sách cổ tức tối thiểu 13% vốn điều lệ. Để đạt được mục tiêu trên, HĐQT đề xuất một số giải pháp. Đối với lĩnh vực cấp nước, công ty dự kiến đầu tư mạng lưới ống phân phối, phát triển công tác đấu nối khách hàng nhằm cung cấp nước sạch cho người tiêu dùng, sản xuất ngày càng nhiều hơn và để phát huy tối đa công suất của các công trình đã được hoàn thành từ năm 2020 như NMN Tân Hiệp, Dĩ An, Uyên Hưng, Nam Tân Uyên, NMN Chơn Thành. Công ty tiếp tục tập trung đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước ở những khu vực có tiềm năng như thị xã Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên, huyện Bàu Bàng, huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước. Bên cạnh đó, đẩy nhanh triển khai chương trình thu tiền nước qua hệ thống thu hộ, nhờ thu; ứng dụng khoa học công nghệ; điều chỉnh giá nước sạch phù hợp và kịp thời... Đối với lĩnh vực xử lý chất thải, doanh nghiệp sẽ tăng cường thu gom và xử lý hết lượng rác tiếp nhận ngày càng tăng cao của nhà máy xử lý chất thải cũng như phát huy hết công suất dây chuyền xử lý rác thành phân hữu cơ, công suất 840 tấn/ngày và lò đốt rác với công suất 200 tấn/ngày. Công ty sẽ hoàn thiện hồ sơ liên quan đến khu đất phục vụ Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tân Long... Một số nhiệm vụ khác có thể kể đến như tăng cường công tác thu hồi vốn đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội 12 tầng An Phú; nghiên cứu mở rộng thị trường kinh doanh; hoàn thiện và trình phê duyệt phương án đơn giá dịch vụ thoát nước thải sinh hoạt để áp dụng giá mới...

### **DGW: trình phương án chia thưởng tỷ lệ 90%**

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ 2022, HĐQT Digiworld (HoSE: DGW) sẽ trình kế hoạch năm nay gồm doanh thu thuần 26.300 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 800 tỷ đồng, lần lượt tăng 25% và 21,7% so với thực hiện 2021. Nhìn lại 2021, doanh nghiệp ghi nhận 20.972 tỷ đồng doanh thu, vượt 38% kế hoạch năm và tăng 67% so với 2020; lãi sau thuế 657 tỷ đồng, vượt 119% kế hoạch và gấp 2,4 lần năm trước. Hầu hết các mảng kinh doanh năm trước của Digiworld đều tăng trưởng mạnh. Mảng máy tính xách tay tăng 82% mang về 7.899 tỷ đồng doanh thu nhờ nhu cầu làm việc, học tập tại nhà tăng cao do dịch bệnh cùng sự đóng góp từ các sản phẩm của nhãn hàng Apple và Huawei. Mảng điện thoại đóng góp 9.857 tỷ đồng, vượt 31% kế hoạch khi đơn vị tiếp tục gia tăng thị phần Xiaomi và phân phối các dòng iPhone của Apple. Mảng thiết bị văn phòng cũng tăng 85% doanh thu khi có thêm nhiều nhãn hàng mới, ngoài ra các sản phẩm như smart watch của Xiaomi, Huawei và Apple ngày càng được ưa chuộng. Bên cạnh đó, từ quý III/2021, Digiworld bắt đầu phân phối thêm các sản phẩm chống dịch như khay khử xét nghiệm kháng nguyên, bộ trang phục chống dịch... Vào ngày 9/12/2021, đơn vị được TCT Mobile

Communication ủy quyền trở thành nhà phân phối độc quyền chiến lược cho các sản phẩm của 2 thương hiệu TCL và Alcatel.

### **AAS: lên kế hoạch tăng vốn gấp hơn 6 lần lên 5.000 tỷ đồng**

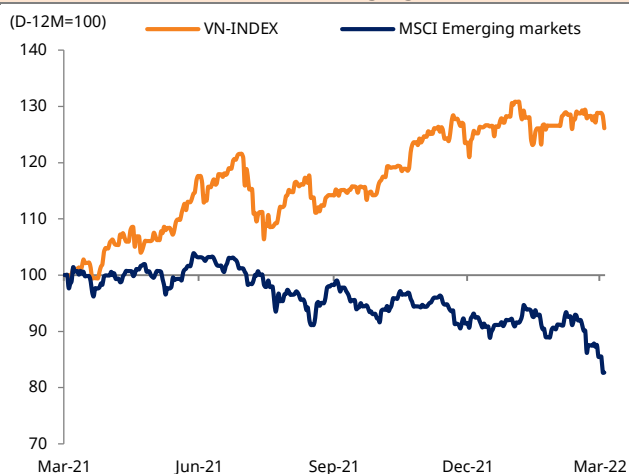
Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, HĐQT Chứng khoán Smart Invest (UPCoM: AAS) dự kiến trình kế hoạch doanh thu hoạt động là 1.200 tỷ đồng, tăng 25,2% so với năm 2021; lợi nhuận sau thuế là 480 tỷ đồng, tăng 27%. Theo đó, kế hoạch cổ tức năm nay là 30% tiền mặt hoặc cổ phiếu. Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm ngoái, HĐQT đề xuất mức trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 50%, tương ứng cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu sẽ được nhận về 1 cổ phiếu mới. Với 80 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Smart Invest dự kiến phát hành 40 triệu cổ phiếu mới. Song song với đó, doanh nghiệp dự kiến phát hành 80 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1. Mức giá chào bán là 10.000 đồng/cp, tương ứng tổng số tiền huy động 800 tỷ đồng. Công ty sẽ dùng 50% số tiền này để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư vào các giấy tờ có giá trên thị trường; 30% cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán; 20% cho hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán. Sau khi thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức và chào bán cho cổ đông hiện hữu, công ty chứng khoán cũng có kế hoạch phát hành riêng lẻ 300 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng. Lượng cổ phần này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 3 năm đối với nhà đầu tư chiến lược và 1 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

### **TCD: dự kiến tiếp tục tăng vốn gấp đôi để đầu tư hạ tầng**

Tại buổi gặp gỡ nhà đầu tư trực tuyến chiều ngày 4/3, ông Nguyễn Thanh Hùng, Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi, HoSE: TCD) – đơn vị thành viên Bamboo Capital (HoSE: BCG) đã tiết lộ nhiều thông tin liên quan đến chiến lược phát triển 3-5 năm tới, kế hoạch tăng vốn 2022. Cụ thể, ông Hùng chia sẻ khác với các năm trước, chỉ tập trung vào xây dựng dân dụng, từ năm 2022, HĐQT đã đề ra chiến lược mới bổ sung vào tầm nhìn phát triển 3 đến 5 năm. Theo đó, nhằm nắm bắt cơ hội vĩ mô đến từ việc Chính phủ đẩy mạnh đầu tư công, tập trung phát triển hạ tầng, đầu tư các tuyến cao tốc trọng điểm, Tracodi sẽ tham gia đấu thầu nhiều dự án cao tốc, đặc biệt là tuyến cao tốc ở khu vực đồng bằng Sông Cửu Long để tận dụng mỏ đá của chính doanh nghiệp tại khu vực này. Theo ông Hùng, chiến lược này được doanh nghiệp tập trung từ năm trước và đã có dự án trúng thầu. Đó là gói thầu đường lãn sân bay cho Phan Thiết, Bình Thuận, kỳ vọng hoàn thành trong năm nay. Ngoài ra, Tracodi đã làm việc và đề xuất với lãnh đạo tỉnh Sóc Trăng đầu tư tuyến đường Bắc - Nam để kết nối cầu Đại Ngãi với cảng nước sâu Trần Đề cùng các khu công nghiệp mà tỉnh đang quy hoạch. Dự án quy mô 35 km, tổng đầu tư 3.000 tỷ đồng, hình thức đầu tư đối tác công - tư.



**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



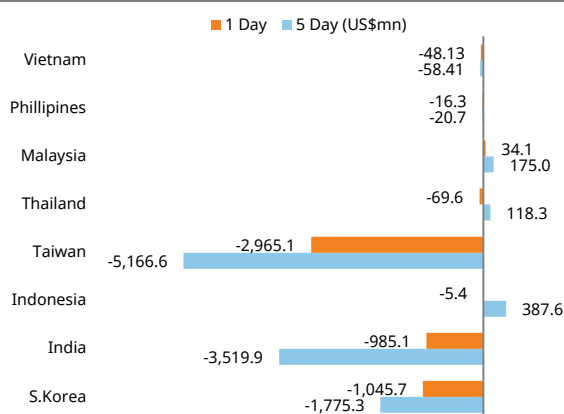
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



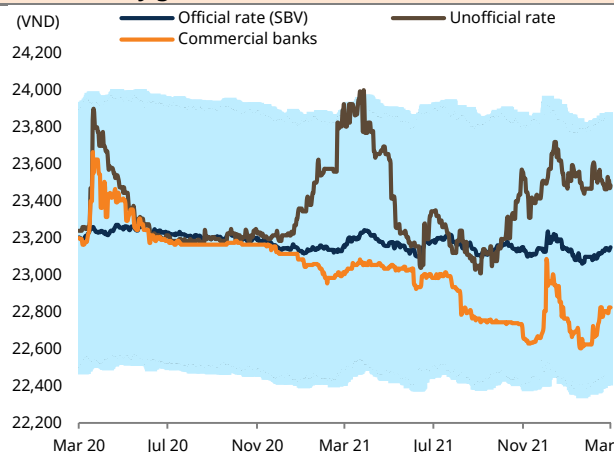
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



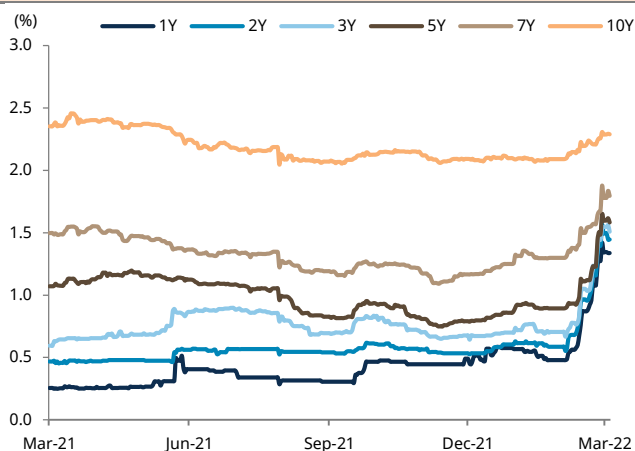
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



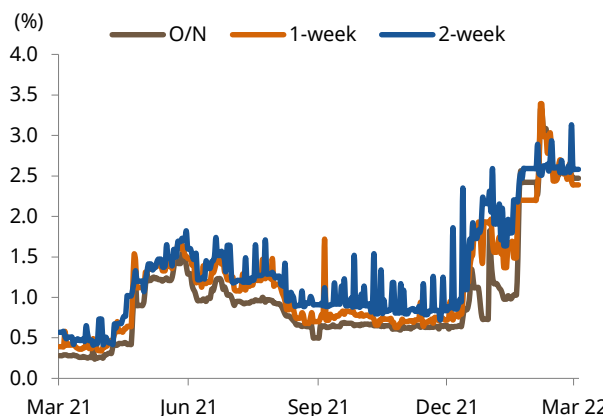
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,490.17</b>	<b>3,978,623</b>		<b>-1.3</b>	<b>-2.0</b>	<b>-3.9</b>	<b>27.4</b>	<b>14.3</b>	<b>12.1</b>	<b>2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>35.0</b>	<b>18.8</b>	<b>23.0</b>	<b>20.1</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,600	88,084	30.0	-2.0	-3.7	-8.8	28.1	9.3	7.1	2.0	1.5	24.6	31.8	23.5	24.4
BIDV	BID VN	41,600	210,435	16.8	-1.5	-5.7	-12.1	23.3	19.9	13.9	2.5	2.3	81.7	42.8	13.2	17.4
Bao Viet Holdings	BVH VN	58,400	43,352	26.5	-0.8	-2.3	5.4	-1.2	23.0	21.9	2.0	#N/A	20.9	5.2	9.1	9.2
VietinBank	CTG VN	32,050	154,024	25.7	-0.3	-3.8	-12.2	9.1	10.9	8.4	1.7	1.4	2.9	29.9	15.9	18.3
FPT Corp	FPT VN	94,800	86,036	49.0	1.1	1.5	4.6	43.8	21.8	17.0	4.8	3.7	21.4	28.2	23.4	27.4
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	120,700	231,014	2.9	-3.1	2.5	5.9	27.1	27.7	19.5	4.5	4.2	8.1	42.2	17.4	22.0
Vietnam Rubber Group	GVR VN	36,300	145,200	0.5	-1.2	1.7	10.0	23.5	34.1	27.3	3.0	#N/A	12.8	25.1	8.9	10.8
HDBank	HDB VN	27,350	55,034	16.1	-0.2	-4.2	-12.9	31.7	9.0	7.6	1.9	#N/A	42.5	18.3	23.3	21.8
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	49,450	221,186	22.8	-3.2	5.4	8.6	44.2	6.4	7.0	2.4	1.8	170.6	-8.6	46.1	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	52,100	33,497	33.1	-3.2	-3.7	3.4	84.3	29.1	23.4	3.3	3.0	-4.4	24.2	12.2	14.3
MBBank	MBB VN	31,000	117,128	23.2	-3.7	-8.8	-8.3	51.6	9.2	7.9	2.0	1.4	53.0	16.1	23.6	22.6
Masan Group Corp	MSN VN	158,800	187,469	28.8	0.4	1.5	9.1	81.7	21.8	34.5	5.7	5.7	589.7	-36.7	35.1	17.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	134,200	95,662	49.0	0.0	-1.3	-1.5	53.9	21.6	14.9	4.7	4.1	7.7	45.4	27.3	29.1
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	76,000	146,712	7.0	0.0	0.8	-4.0	65.9	41.8	32.6	4.2	4.3	-18.7	28.1	10.6	14.7
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	87,100	42,920	2.6	-2.7	3.1	-2.1	71.8	23.8	#N/A	6.1	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	61,300	77,887	17.0	-3.2	0.0	4.3	5.0	27.0	19.6	3.1	2.9	230.7	37.7	12.3	15.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	106,000	24,101	48.5	-1.9	1.0	1.0	26.8	23.3	17.6	4.0	3.3	5.5	32.6	18.3	21.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	17,200	40,280	2.4	0.9	-1.4	-3.9	21.6	22.6	23.3	1.4	1.3	-23.9	-2.9	6.1	5.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	155,600	99,783	62.6	0.6	-7.4	0.5	-11.1	27.9	23.2	4.7	4.2	-21.7	20.2	17.9	19.7
SSI Securities Corp	SSI VN	47,000	46,660	38.7	0.4	2.2	3.0	112.1	16.9	21.0	3.3	#N/A	114.9	-19.6	22.5	14.0
Sacombank	STB VN	30,850	58,159	19.1	-2.1	-5.5	-13.9	65.9	16.6	11.0	1.7	1.5	48.8	51.1	10.8	14.2
Techcombank	TCB VN	49,000	172,035	22.5	-0.5	-2.6	-8.9	26.1	9.5	8.1	1.9	1.5	46.3	18.3	21.7	21.0
Tien Phong Bank	TPB VN	38,800	61,372	29.9	-0.5	-9.3	-7.6	83.8	11.8	8.9	2.4	1.9	30.7	32.3	22.6	22.2
Vietcombank	VCB VN	81,500	385,700	23.6	-4.0	-4.1	-11.4	9.2	13.8	15.4	3.5	2.8	68.6	-10.4	21.4	20.8
Vinhomes JSC	VHM VN	74,600	324,836	23.9	-2.1	-4.4	-8.1	-0.2	8.2	9.1	2.5	2.1	41.6	-9.1	36.4	25.1
Vingroup JSC	VIC VN	77,900	297,106	12.9	-0.8	-1.6	-10.8	-17.3	NA	270.5	3.0	3.1	-154.2	-135.3	-3.1	1.2
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	137,000	74,201	16.7	2.1	-2.8	4.2	0.7	461.3	40.0	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	76,100	159,046	54.3	-0.9	-3.9	-7.2	-25.5	16.8	15.5	4.8	4.5	-5.3	8.4	29.3	31.3
VPBank	VPB VN	37,000	164,483	17.5	-1.9	-2.0	-0.8	61.1	13.9	11.1	2.1	1.7	12.4	24.9	18.0	16.5
Vincom Retail JSC	VRE VN	32,500	73,850	30.1	-1.2	-3.0	-8.5	-5.7	56.2	26.6	2.4	2.3	-44.8	111.0	4.4	9.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
<b>VN-Index</b>	<b>-25.34</b>	<b>5,927,430</b>	<b>-1.7</b>	<b>-1.7</b>	<b>-1.8</b>	<b>26.1</b>	<b>36.8</b>	<b>20.8</b>	<b>16.8</b>	<b>13.9</b>
Ô tô và phụ tùng	0.02	9,611	0.8	2.0	5.1	23.8	1.6	9.3	15.7	14.4
Ngân hàng	-8.64	1,795,300	-1.8	-2.9	-9.2	31.4	41.4	22.0	12.1	10.0
Xây dựng cơ bản	-2.69	329,804	-3.0	-1.7	11.3	113.0	15.7	14.2	20.4	17.9
Dịch vụ thương mại	0.01	5,559	1.2	1.6	5.8	18.9	-4.7	26.0	16.4	13.0
May mặc và trang sức	-0.37	53,969	-2.6	-0.4	4.2	45.7	12.8	26.4	19.9	15.8
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	10,029	-0.4	-1.4	5.4	10.0	7.6	1167.4	777.4	61.3
Dịch vụ tài chính	-0.34	184,402	-0.7	0.1	6.0	148.4	151.5	3.1	12.3	11.9
Dầu khí	-0.81	108,047	-2.8	-1.2	9.4	16.7	120.1	42.7	27.1	19.0
Thực phẩm, đồ uống	-0.99	582,143	-0.6	-2.1	2.6	27.0	29.5	-2.1	22.2	22.7
Y tế	0.05	4,409	4.1	3.4	26.0	108.4	74.8	39.7	38.5	27.6
Bảo hiểm	-0.16	57,315	-1.1	-1.0	4.7	13.7	32.0	4.3	18.7	17.9
Nguyên vật liệu	-3.84	577,080	-2.5	-0.2	13.2	62.7	127.3	-0.2	9.7	9.7
Dược phẩm	-0.11	33,931	-1.2	-1.6	6.6	18.0	10.4	7.4	18.6	17.4
Bất động sản	-5.37	1,221,394	-1.7	-3.1	-5.2	23.5	7.1	26.4	22.5	17.8
Bán lẻ	-0.20	113,813	-0.6	-1.6	1.2	77.2	18.0	25.1	21.4	17.1
Phần mềm và dịch vụ	0.20	93,194	0.9	1.3	4.4	46.7	22.5	19.0	22.0	18.4
Vận tải	-0.14	215,075	-0.2	-2.0	4.7	28.8	-3.2	100.4	#N/A	5450
Tiện ích	-2.05	384,466	-2.0	0.0	4.1	24.2	10.2	22.8	21.6	17.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VJC VN	137,000	2.1	863,400	0.4
FPT VN	94,800	1.1	2,227,500	0.2
MSN VN	158,800	0.4	634,300	0.2
HVN VN	25,200	1.2	3,556,300	0.2
SAB VN	155,600	0.6	96,800	0.2
PC1 VN	42,300	4.8	5,964,400	0.1
POW VN	17,200	0.9	18,365,200	0.1
GEG VN	28,050	4.1	5,508,800	0.1
VCF VN	250,000	5.0	200	0.1
OGC VN	13,800	7.0	6,664,000	0.1

Nguồn: Bloomberg

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	81,500	-4.0	2,936,300	-4.1
GAS VN	120,700	-3.1	1,426,800	-1.9
HPG VN	49,450	-3.2	40,509,400	-1.9
VHM VN	74,600	-2.1	6,032,800	-1.8
MBB VN	31,000	-3.7	25,634,800	-1.2
BID VN	41,600	-1.5	2,585,800	-0.8
DIG VN	87,600	-6.9	9,470,200	-0.8
VPB VN	37,000	-1.9	16,269,800	-0.8
PLX VN	61,300	-3.2	2,878,000	-0.6
VIC VN	77,900	-0.8	4,290,200	-0.6

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.